

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG *QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT* HAY LUẬT HÌNH TRIỀU LÊ, XÉT TỪ GÓC ĐỘ ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ ĐỐI THOẠI GIỮA VĂN HÓA ĐẠI VIỆT VÀ VĂN HÓA TRUNG HOA THỜI TRUNG ĐẠI

PHẠM XUÂN NAM*

1. Trước khi đi vào chủ đề chính của bài viết này, có lẽ cũng cần nói qua đôi lời về sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa.

Lịch sử tiến hóa của nhân loại từ xưa đến nay đã chứng tỏ, sự đa dạng phong phú của các nền văn hóa trên thế giới là một sự thật hiển nhiên. Nhà nhân học nổi tiếng người Pháp là Lévi - Strauss từng nhận xét: "Tính đa dạng của các nền văn hóa con người nằm ở đằng sau lưng chúng ta, nằm xung quanh chúng ta và nằm trước mặt chúng ta" (1).

Xét về thực chất, sự đa dạng văn hóa thể hiện ở tính độc đáo của những sản phẩm, những giá trị văn hóa - cả vật thể và phi vật thể - mà các cộng đồng người khác nhau (ở đây nói về cộng đồng dân tộc) đã sáng tạo ra trong những điều kiện đặc thù về tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và về những mối quan hệ về nhiều mặt với bên ngoài. Nói cách khác, những hoạt động sáng tạo giá trị văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên thế giới là rất đa dạng. Đồng thời chính sự đa dạng này mới làm nảy sinh yêu cầu giao lưu, đối thoại giữa các nền văn hóa khác nhau. Không

thể có đối thoại giữa một nền văn hóa nào đó với phiên bản giống hệt của chính nó.

Vậy cần hiểu thế nào là đối thoại giữa các nền văn hóa?

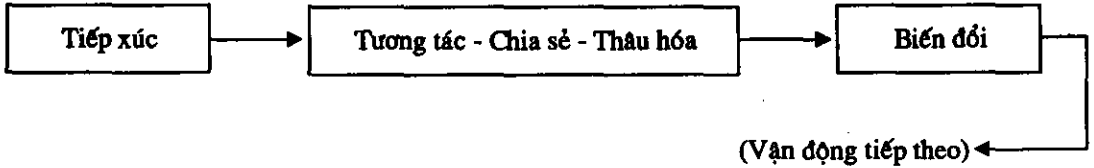
Theo chúng tôi, đối thoại giữa các nền văn hóa là tiến trình diễn ra khi có sự tiếp xúc, tương tác - chia sẻ - thấu hóa, dẫn đến biến đổi các giá trị văn hóa - một tiến trình được thực hiện bởi những người đại diện hay thuộc về các cộng đồng văn hóa khác nhau. Trong chuỗi nhân quả từ tiếp xúc đến biến đổi văn hóa, tức tiếp biến văn hóa, đối thoại là khâu trung gian đóng vai trò tác nhân quy định nội dung, hình thức, phương thức, mức độ và cấp độ chuyển hóa hay kết hợp các giá trị văn hóa nội sinh và các giá trị văn hóa ngoại sinh của bên này, bên kia hoặc của tất cả các bên tham gia đối thoại.

Ta có thể hình dung tiến trình đối thoại giữa các nền văn hóa diễn ra theo sơ đồ sau (xem sơ đồ 1).

2. Trở lại chủ đề chính của bài viết, ta thấy: Trong thế kỷ X, khi việc củng cố nền độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc còn nổi lên ở

* GS.TS. Viện Sử học

Sơ đồ 1



hàng ưu tiên, thì các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê mới chỉ bắt đầu “định ra một số luật lệ và pháp lệnh” để ổn định trật tự xã hội. Phải đến các triều đại Lý, Trần, Lê (chủ yếu là Lê sơ) thì nhiệm vụ xây dựng luật pháp mới dần dần đi vào quy củ.

Năm 1042, Lý Thái Tông cho soạn thảo và ban bố *Hình thư*. Về điều này, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện” (2).

Sang triều đại Trần, năm 1230, Trần Thái Tông sai “khảo xét các luật lệ của thời trước, soạn thành *Quốc triều thông chế* (3). Năm 1341, Trần Dụ Tông lại sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành (4).

Nhận xét cách làm luật của hai triều đại vừa nêu, Phan Huy Chú viết: “Hình pháp các đời Lý, Trần, không thể biết rõ từng điều tí mĩ kỹ càng. Buổi đầu định ra luật cách tương cũng là theo chế độ của các đời Đường Tống, song trong khoảng rộng nghiêm, nhiều lúc có châm chước” (5).

Đến đầu thế kỷ XV, ngay sau khi quét sạch lũ giặc ngoại xâm ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi - vị lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, người sáng lập triều Lê - đã lập tức quan tâm đến việc quản lý quốc gia bằng pháp luật.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1428), Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các tướng hiệu và các quan rằng: “Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Cho nên học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện là ác, điều thiện thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp” (6). Ít lâu sau, vua lại ra lệnh chỉ cho các ngôn quan (7) rằng: “Nếu thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, ngược hại lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo đúng phép xưa, hay các đại thần, quan lại, tướng hiệu, quan chức trong ngoài không giữ phép, nhận hối lộ, nhiều hại lương dân, thiên tư phi pháp, thì phải lập tức dâng sớ đàn hặc ngay” (8).

Có thể thấy, tư tưởng về xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật của Lê Thái Tổ hàm chứa những giá trị nhân văn rất đặc sắc. Vì đó là tư tưởng của vị anh hùng dân tộc từng nằm gai nếm mật, đồng cam cộng khổ với quần chúng “manh lệ” chiến đấu suốt 10 năm ròng để giành lại độc lập, chủ quyền cho đất nước. Đó cũng chính là tư tưởng được chú ý vận dụng trong quá trình

xây dựng hệ thống pháp luật của triều Lê, nhất là thời Lê sơ, mà bộ luật tiêu biểu nhất, quan trọng nhất còn lưu giữ được đến ngày nay là bộ *Quốc triều hình luật* hay *Luật hình triều Lê* (9).

Theo Viện Sử học Việt Nam, thì bộ *Quốc triều hình luật* (viết tắt là *QTHL*) chắc chắn là thành tựu chung của toàn bộ nền pháp chế thời Lê với nhiều lần được san định, bổ sung, hoàn chỉnh và in khắc. Tuy nhiên, việc xác định thời điểm khởi thảo bộ luật này cũng như thời điểm tiêu biểu nhất cho sự hoàn chỉnh bộ luật vẫn đang còn là vấn đề chưa được khẳng định (10).

Sử sách đã ghi lại một số sự kiện như: -) *Lệnh chỉ* của Lê Thái Tổ năm 1428 về việc “đặt ra pháp luật” để trị nước; -) *Luật thư* do Nguyễn Trãi sửa định khoảng năm Đại Bảo (1440) dưới triều Lê Thái Tông (11); -) *Quốc triều luật lệnh* do Phan Phu Tiên soạn khoảng năm 1449 dưới triều Lê Nhân Tông mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Thái Hòa thứ 7 bổ sung chương *Điền sản* gồm 14 điều vào bộ *Hình luật*. Trước kia, Thái Tổ định thực hiện phép quân điền, cho nên lược bỏ chương *Điền sản*. Đến đây lại bổ sung vào” (12); -) *Thiên Nam dư hạ tập*, gồm 100 quyển, mà Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn từ năm Hồng Đức thứ 14 (1483), “ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ, cáo sắc”... (13)

Căn cứ vào những điều nói trên, chúng tôi tán thành nhận định của Viện Sử học Việt Nam cho rằng: *QTHL* là sự tuyển chọn tổng hợp nhiều điều luật được ban hành từ triều vua Lê Thái Tổ, rồi sau đó “không ngừng được các triều vua kế tiếp bổ sung, hoàn chỉnh dần, trong đó chắc chắn là có những đóng góp to lớn của ông vua nổi tiếng văn hiến Lê Thánh Tông và niên hiệu Hồng Đức rực rỡ của ông” (14).

Tuy vậy, về “lai lịch” của *QTHL*, vẫn còn có những ý kiến khác nhau, đòi hỏi các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật Việt Nam tiếp tục đi sâu làm rõ.

3. Xét từ góc độ nhìn đa dạng văn hóa và sự đối thoại giữa các nền văn hóa, ở đây, điều cần quan tâm tìm hiểu trước hết là xem các nhà soạn thảo *Quốc triều hình luật* của nhà Lê, nhất là từ triều vua Lê Thái Tổ đến triều vua Lê Thánh Tông, đã vay mượn, mô phỏng những điều khoản nào, đồng thời bổ sung, sáng tạo thêm những điều khoản nào khi tham khảo các bộ luật của Trung Quốc?

Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi có điều kiện tiếp thu những phát hiện trong công trình *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* (1990) của tác giả Insun Yu - Giáo sư Khoa Lịch sử Á Châu, Đại học Quốc gia Seoul.

Trong công trình của mình, Insun Yu đã đối chiếu rất công phu, tỉ mỉ giữa *Quốc triều hình luật* của nhà Lê (mà ông gọi là bộ Luật nhà Lê) với các bộ luật của Trung Quốc, từ đời Đường đến đời Minh. Insun Yu cho biết: Trong số 722 điều khoản của bộ Luật nhà Lê, có 261 điều vay mượn hoàn toàn hoặc một phần từ Luật nhà Đường, 53 điều - từ Luật nhà Minh và 1 điều - từ luật khác (có thể là Luật nhà Tống?). Còn lại 407 điều là có riêng trong bộ Luật nhà Lê (15).

Insun Yu đánh giá rằng: “Bộ Luật nhà Lê [có] tính bất chước, mô phỏng theo Trung Quốc. Tuy nhiên, bộ Luật nhà Lê còn có một khía cạnh khác, đó là tính đặc thù, có tầm quan trọng lớn để giúp chúng ta hiểu được xã hội Việt Nam truyền thống. Các nhà làm luật thời Lê, một mặt theo pháp luật Trung Quốc nhưng mặt khác, lại kết hợp với những hệ thống của chính họ...”

Quả thật, các điều khoản riêng lẻ phản ánh tính độc nhất rõ hơn nhiều so với khuôn khổ chung của nó. 722 điều khoản bộ Luật nhà Lê, nếu đem so sánh với 502 điều trong bộ Luật nhà Đường và 460 điều trong bộ Luật nhà Minh thì ít nhất cũng hơn hai bộ luật đó tới 220 điều” (16).

Trên đây mới chỉ là sự so sánh đơn thuần về mặt số lượng, điều quan trọng hơn là phải đi sâu tìm hiểu xem về mặt nội dung, những điều khoản vay mượn, mô phỏng hay bổ sung, sáng tạo thêm của *Quốc triều hình luật* so với các bộ luật Trung Quốc đã được thực hiện theo những định hướng giá trị văn hóa nào? Những định hướng giá trị ấy có những điểm tương đồng và khác biệt gì giữa *QTHL* và các bộ luật Trung Quốc? Và từ đó, liệu có thể suy ra sự tương tác - chia sẻ - thâm hóa, tức tiếp biến văn hóa thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa trên lĩnh vực xây dựng thượng tầng kiến trúc pháp lý của chế độ phong kiến thời bấy giờ không?

4. *Những điểm tương đồng* được phản ánh trong hầu hết các điều khoản mà *QTHL* vay mượn hoàn toàn hay một phần từ các luật Trung Quốc. Bởi đó đều là những điều được xây dựng trên cơ sở định hướng giá trị quan Nho giáo mà hai giá trị quan trọng nhất là *trung* và *hiếu*. Nếu dưới thời Lý - Trần, Phật giáo còn giữ vị trí hàng đầu trong tam giáo thì đến thời Lê, Nho giáo đã được đưa lên thành hệ tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến tập quyền phát triển đến giai đoạn cực thịnh ở nước ta trong thế kỷ XV. Vì thế chữ *trung* được quán triệt sâu sắc trong hàng loạt điều khoản có mục đích bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế đứng đầu là vua. Tại chương *Danh lệ*, sau điều đầu tiên quy định các khung hình phạt, Điều 2 chỉ ra 10 tội ác

(thập ác) trong đó có tới 5 tội (mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối, đại bất kính, bất nghĩa) liên quan đến những hành vi xâm hại mối quan hệ vua - tôi, sự ổn định của một triều đại. Đặc biệt, bộ luật dành hẳn chương *Vệ cấm* gồm 47 điều khoản, trong đó có 17 điều vay mượn từ các đạo luật Trung Quốc, nhằm bảo vệ tuyệt đối tính mạng, thân thể, uy tín và quyền sở hữu tài sản của nhà vua. Theo luật định (như các Điều 51, 52, 53, 54, 55, 60, 62, 63, 64, 65...) (17), người có hành vi tự tiện xâm phạm hoàng thành, cung môn, cung điện, tường điện, xa giá...; hoặc người có phạm sự mà để xảy ra những việc có thể đe dọa sự an toàn của vua đều bị xử chém hoặc xử giảo.

Đi đôi với việc pháp chế hóa quan hệ vua - tôi theo định hướng giá trị của chữ *trung*, *QTHL* cũng có nhiều điều vay mượn các luật Trung Quốc (như các Điều 130, 131, 317, 318, 504...) nhằm trừng trị những hành vi không tôn trọng chữ *hiếu*. Điều 2 của bộ luật coi tội *bất hiếu* là nằm trong *thập ác*. Tội này gồm tố cáo, rửa máng ông bà cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo, nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường, có tang ông bà cha mẹ mà giấu...

Nhưng vì chữ *hiếu* chỉ là giá trị đứng hàng thứ hai trong *tam cương*, nên trong trường hợp có sự xung đột giữa *trung* và *hiếu* thì *hiếu* phải lùi bước. Chẳng hạn, theo điều 504, con cháu tố cáo ông bà cha mẹ có tội lỗi gì đều bị xử lưu đi châu xa. Nhưng nếu đó là tội mưu phản, đại nghịch chống lại nhà vua thì được phép tố cáo.

Trên đây là những điểm tương đồng chủ yếu giữa *QTHL* và các bộ luật Trung Quốc.

Nhưng ngay trong phạm vi những điểm tương đồng chủ yếu, thì ở những quy định

chi tiết có liên quan đến tội *bất hiếu*, Insun Yu đã phát hiện một điểm khác biệt tuy nhỏ nhưng quan trọng. Đó là việc bộ Luật nhà Lê cho phép con cái được tách lập gia đình riêng khi cha mẹ còn sống, trong khi cả Luật nhà Đường và Luật nhà Minh đều cấm (18). Điều này cho thấy truyền thống gia đình nhỏ tồn tại ở nước ta từ thời Văn Lang - Âu Lạc, mà các cứ liệu khảo cổ học và truyền thuyết Việt Nam đã chứng minh, đến thời Hậu Lê vẫn là hiện tượng phổ biến và được pháp luật thừa nhận.

5. Để thấy rõ *những điểm khác biệt*, chúng tôi tập trung nghiên cứu, phân tích trên 400 điều khoản có riêng trong *QTHL* (19). Bởi chính những điểm khác biệt này mới phản ánh rõ sự tiếp nhận, cải biến và sáng tạo mới thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa trong quá trình xây dựng *QTHL* đã được thể hiện ra như thế nào.

Có thể nêu lên 5 điểm khác biệt chủ yếu sau:

Một là, cảnh giác bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia

Việt Nam là một nước nhỏ bên cạnh một nước lớn đông người, nhiều của hơn gấp bội. Các thế lực phong kiến cầm quyền ở nước đó lại luôn ôm ấp tư tưởng "bình thiên hạ" và từng nhiều lần đem quân xâm lược, thôn tính nước ta. Mặc dù nhiều phen chúng đã nếm trải những thất bại nặng nề, mà gần nhất là thất bại của Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Vương Thông đầu thế kỷ XV. Nhưng chúng vẫn luôn rình rập, lấn chiếm ở vùng giáp ranh biên giới phía Bắc. Còn ở phía Nam, các vương quốc Chiêm Thành, Chân Lạp... từng có một số thời kỳ giữ mối quan hệ bang giao thân thiện với Đại Việt, nhưng cũng không ít lần cho quân sang quấy rối, cướp bóc của cải của dân ta.

Trong bối cảnh đó, *QTHL* đã đặt ra nhiều điều khoản (như các Điều 72, 73, 74, 75, 76, 88...) nghiêm cấm và trừng phạt thích đáng những người giữ cửa quan không làm tròn phận sự; những người bán ruộng đất, binh khí, vật cấm cho nước ngoài; những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải. Đặc biệt, một số điều (như các Điều 79, 243, 247...) quy định: những sứ thần ra nước ngoài, kể cả chánh phó sứ và nhân viên cùng đi, lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc quốc gia; hoặc các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải không phòng bị cẩn thận để giặc đánh úp đều bị xử chém.

Ngoài những điều quy định thành luật, có lần Lê Thánh Tông đã dụ Thái bảo Lê Cảnh Huy rằng: "Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di" (20).

Hai là, củng cố và mở rộng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, đồng thời bảo vệ chế độ sở hữu công xã đôi với ruộng đất công của làng, cũng như quyền sở hữu tư nhân đang có xu hướng phát triển

Để tăng cường chế độ phong kiến tập quyền, một mặt nhà Lê củng cố và mở rộng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất mà vua là chủ sở hữu tối cao. Các vị vua đầu đời Lê đã ra lệnh tịch thu ruộng đất của quan quân nhà Minh và bọn tay sai, điền trang thái ấp của các quý tộc cũ đã chết và bỏ hoang, sung làm ruộng đất công. Nhà Lê dùng một phần ruộng đất công ấy ban cấp cho quý tộc quan lại làm *lộc điền* (phần nhỏ là cấp vĩnh viễn, dần trở thành ruộng tư; phần lớn chỉ cấp cho sử dụng, sau khi chết vài ba năm phải hoàn lại cho nhà nước) và

một phần bổ sung vào ruộng đất công của làng để chia cho dân cày cấy theo chế độ *quân điền* (21).

Với chủ trương đó, *QTHL* có những điều khoản (như các Điều 183, 346, 347, 350, 353, 355, 356...) quy định: những thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư tự tiện thêm bớt diện tích; những người cày cấy ruộng công quá kỳ hạn không nộp thóc [tô thuế cho nhà nước]; những quan lộ, huyện, xã đo ruộng hay cấp ruộng không kịp thời vụ và không hợp lệ; những quan trông coi ở địa phương có ruộng đất bỏ hoang mà không tâu lên để chia cho người cày ruộng khai khẩn; những người chiếm đất công khai gian là của riêng... đều tùy theo mức vi phạm nặng nhẹ mà bị xử phạt trọng, biếm hay bãi chức.

Chế độ sở hữu tối cao của nhà vua đối với toàn bộ ruộng đất trong nước chồng lên chế độ sở hữu công xã đối với ruộng đất công của làng và làng đem phân chia cho các hộ gia đình nông dân cày cấy, thể hiện những tàn dư của phương thức sản xuất Á châu, là đặc điểm chung của các nước quân chủ phương Đông, bao gồm cả Trung Quốc và Việt Nam. Song điểm khác biệt là ở chỗ, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong các làng xã ở Trung Quốc phát triển nhanh hơn so với Việt Nam, trong khi chế độ sở hữu công xã đối với ruộng đất công của làng ở Việt Nam lại được nhà nước bảo vệ mạnh hơn so với Trung Quốc. Điều đó có mục đích là nhằm phục vụ cho nhu cầu ổn định xã hội, cố kết nhân dân, củng cố quốc phòng, ngăn ngừa ngoại xâm.

Ba là, quan tâm đến công việc làm ăn sinh sống của dân, săn sóc người già cô đơn, bệnh tật, rúi ro

Lê Thánh Tông từng nói: "Những người có trọng trách ở một phương phải biết thể

theo lòng nhân của triều đình yêu nuôi dân chúng..., mọi việc lợi nên làm, mọi mối hại nên bỏ" (22). Theo định hướng giá trị này, *QTHL* có những điều (như các Điều 181, 182...) quy định: Nếu việc sửa đê những sông lớn không đúng hạn, việc giữ đê không vững để xảy ra vỡ đê, lũ lụt làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám phải xử biếm hay bãi chức. Theo Điều 284, các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại để dân phải phiêu bạt đi nơi khác thì bị xử tội bãi chức hay tội đồ. Đặc biệt, Điều 294 ghi rõ: "Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đầu ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu, điểm, chùa, quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên để săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rĩ khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải chôn cất, không được để phơi lộ thì hài; nếu trái lệnh thì quan phường, xã phải tội biếm hay bãi chức" (23).

Bốn là, hạn chế sự kỳ thị nam nữ, bênh vực một số quyền của người vợ, người con gái trong gia đình

Trong chế độ phong kiến, nhất là ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, phụ nữ thường bị coi khinh, bị lệ thuộc nam giới, bị ràng buộc bởi những đạo đức "*tam tòng*" khắt khe, bị áp chế bởi những luật lệ bất công. Một số điều khoản mà *QTHL* vay mượn bộ Luật nhà Đường (như các Điều 310, 321, 481, 482...) cũng phản ánh rõ sự kỳ thị nam nữ này. Nhưng vượt lên những điểm hạn chế đó, phong tục cổ truyền của Việt Nam vẫn coi trọng vai trò của phụ nữ trong gia đình: "*Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*", "*Lệnh ông không bằng công bà*", "*Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng*"... Những đạo lý đó của dân tộc không

thể không ảnh hưởng đến suy nghĩ của những người biên soạn *QTHL*. Vì thế, quy tắc "nam tôn, nữ ty" của Nho giáo được giảm thiểu.

Điều 308 ở chương *Hộ hôn* quy định: Người vợ có quyền trình với quan sở tại và được quan sở tại chứng thực để xin bỏ chồng, nếu chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại. Chương *Điền sản* có một số điều (như các Điều 388, 391) nói rõ: Nếu cha mẹ mất cả thì lấy 1/20 ruộng đất làm ruộng hương hỏa, còn lại chia đều cho các con không phân biệt trai, gái. Trường hợp người giữ hương hỏa không có con trai thì con gái được giao ruộng hương hỏa để thờ cúng tổ tiên. Điều này, theo Insun Yu, hoàn toàn khác với Trung Quốc, vì ở Trung Quốc truyền thống con gái thường bị loại ra khỏi quyền thừa kế gia tài (24).

Năm là, bảo vệ những di tích văn hóa

Ai nấy đều biết, khi cho quân sang xâm lược nước ta, Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho Chu Năng, Trương Phụ và bè lũ phải gom đốt tất cả các sách của Đại Việt, một chữ không để sót và đập nát các bia không chừa một cái nào. Vì thế, sau khi kháng chiến chống Minh toàn thắng, nhà Lê rất quan tâm bảo vệ những nơi thờ tự, những di tích văn hóa ở trong nước. *QTHL* đặt ra nhiều điều (như các Điều 178, 432, 599, 600...) quy định: Những quan lệnh, quan chánh trong lăng miếu thấy điện đài có chỗ đổ nát, các tượng thánh thờ trong điện hư hỏng mà không tâu xin sửa chữa; những kẻ lấy trộm đồ cúng thần, phật trong đền, chùa; những hành vi phá hủy đền thờ các bậc linh thánh, đế vương đời trước, phá hủy bia của các bậc danh thần... đều bị xử tội phạt trưng, biếm hay đày.

6. Từ những điểm vừa nêu trên đây, ta có thể thấy, việc pháp điển hóa những giá

trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc đã thể hiện rõ tính độc đáo của *Quốc triều hình luật*, so với các bộ luật Trung Quốc. Nó cũng cho thấy những ông vua đầu tiên của nhà Lê, nhất là Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông, cùng những trí thức lớn như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... đã dày công tham khảo, đối chiếu, so sánh, suy ngẫm về từng điều khoản của các bộ luật Trung Quốc để từ đó đi đến quyết định xem nên tiếp nhận những gì, khước từ những gì, đồng thời cần bổ sung, sáng tạo thêm những gì trong suốt quá trình soạn thảo và phê duyệt hệ thống pháp luật của triều đại mình. Đây chính là biểu hiện điển hình của tiếp biến văn hóa thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt với văn hóa Trung Hoa trong quá trình xây dựng pháp luật ở thời Lê.

Nhận xét về *QTHL*, Phan Huy Chú viết: "Hình luật đời Hồng Đức thật là cái mẫu mực để trị nước" (25).

Oliver Oldman - Chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, Trường Đại học Harvard (Mỹ) đánh giá: "Bộ Luật nhà Lê của Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ lợi ích hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều có thể so sánh với ngay về mặt chức năng với quan điểm pháp luật ở phương Tây Cận đại" (26).

Được soạn thảo sau *Quốc triều hình luật* nhà Lê hàng mấy thế kỷ, bộ *Hoàng triều luật lệ* của nhà Nguyễn do Gia Long ban hành năm 1815 không những không tạo nên một bước tiến mới nào mà còn là một sự thụt lùi lớn xét về mặt đưa giá trị văn hóa dân tộc vào việc xây dựng luật pháp.

Khi khảo cứu về cổ luật Việt Nam, học giả Vũ Văn Mẫu nhận xét: "*Bộ Luật Gia Long* mất hết cả tính một nền pháp chế Việt Nam... Bao nhiêu sự tân kỳ mới lạ trong bộ Luật triều Lê không còn lại một dấu tích nào trong bộ Luật nhà Nguyễn!" (27).

Sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I của Ủy ban

Khoa học xã hội Việt Nam thì cho rằng: "*Bộ luật Gia Long* thực ra chỉ là bản sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Mãn Thanh" (28).

Mà một khi đã "sao chép gần như nguyên vẹn" thì hầu như cũng không còn có gì để nói tới sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa nữa.

CHÚ THÍCH

(1). Lévi - Strauss: *Chủng tộc và lịch sử*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 99.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nội các quan bản), tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 263.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nội các quan bản), tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 12.

(4). Như trên, tr. 127; Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí (Văn tịch chí)*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 64.

(5). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí (Hình luật chí)*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 291.

(6), (8), (12), (20), (22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 291, 299-300, 376, 462, 457.

(7). Ngôn quan là quan giữ trách nhiệm can gián vua và đàn hặc những quan phạm pháp.

(9). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)* do Viện Sử học Việt Nam tổ chức dịch từ nguyên bản chữ Hán, bản mang ký hiệu A.341 lưu giữ tại Viện Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(10), (14), (27). Xem Viện Sử học Việt Nam: *Lời nói đầu sách Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 14, 16, 17-18.

(11), (13). Phan Huy Chú. Sđd, tập III, tr. 65, 65.

(15). Xem Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. (Nguyên văn tiếng Anh: *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*. Seoul 1990). Bản tiếng Việt do Nguyễn Quang Ngọc tổ chức dịch và hiệu đính, Phan Huy Lê giới thiệu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1994, tr. 72-81.

(16), (18), (24). Insun Yu. Sđd, tr. 78-79, 94-95, 94.

(17). Nội dung của tất cả những điều được đưa ra phân tích đều dẫn từ *Quốc triều hình luật* do Viện Sử học Việt Nam tổ chức dịch, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(19). Những điều khoản có riêng đó đã được Insun Yu đối chiếu công phu và lần lượt ghi rõ số hiệu của từng điều ở phần *Phụ lục* trong công trình của ông. Xem Insun Yu. Sđd, tr. 241-244

(21), (28). Xem *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Sđd, tr. 264-265, 371.

(23). *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 116

(25). Phan Huy Chú. Sđd, tập II, tr. 287

(26). Dẫn theo *Mấy vấn đề quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 251.